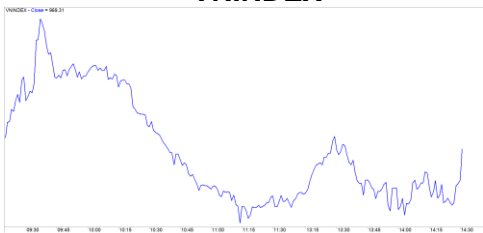


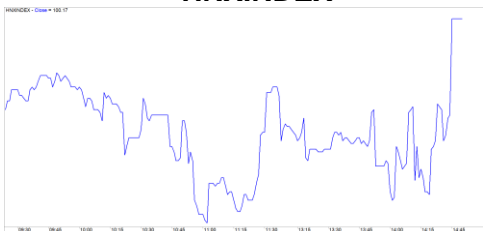
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	969.31	100.17	55.82
% ngày	-0.10%	0.20%	-0.59%
% tuần	-0.85%	-0.77%	-2.24%
% tháng	-0.52%	-2.55%	-4.47%
% năm	-1.60%	-10.10%	8.49%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,647	352	488
TB 1 tuần	3,547	336	313
TB 1 tháng	3,859	360	437
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	305.49	10.27	55.16
Bán	307.06	16.64	54.39
Giá trị ròng	-1.56	-6.37	0.77
Độ rộng TT			
Mã Tăng	149	63	175
Mã Giảm	131	50	93
Không Đổi	106	255	630
Chỉ số chính			
P/E	16.37	8.87	18.11
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,284	183	956
LS Cổ tức	1.42%	4.76%	5.08%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng lại đà giảm và hồi phục về cuối phiên nhờ lực cầu tham gia trở lại. Chỉ số VN-Index đóng cửa dưới tham chiếu một chút dừng tại 969.31 điểm, chỉ số HNX-Index ngược lại tăng nhẹ 0.2% dừng tại 99.97 điểm trong khi Upcom-Index giảm 0.58% neo tại 55.82 điểm. Dòng tiền vẫn duy trì ở mức thấp với 2,800 tỷ đồng khớp lệnh trên cả ba sàn trong đó sàn UpCom giao dịch có phần sôi động hơn nhưng phiên liền trước.

Thị trường có dấu hiệu tìm được điểm cân bằng ngắn hạn. Độ rộng thị trường cân bằng và giao dịch khởi sắc ở rõ chỉ số VN30-Index. MSN(+2.5%), HPG(+3.5%), REE(+3.1%), TCB(+1.4%) là các bluechip hồi phục tốt trong phiên hôm nay. Lực bán chứng lại khi chỉ có CTD, DPM, ROS, VHM, VNM giảm trên 1%. Dòng tiền bắt đáy cũng nhập cuộc ở nhiều cổ phiếu giảm mạnh vừa qua như PHR(+3.8%), PNJ(+2.3%), D2D(+6.9%), TIP(+3%), SZL(+1.9%), SZC(+4%), CTR(+14.9%)...Chỉ số VN MID-Index và VNSML-Index đại diện cho nhóm Mid-Cap và Small-Cap trên HSX cũng tăng lần lượt 0.52% và 0.59%.

Khối ngoại bán ròng nhẹ với hơn 7 tỷ đồng trên cả ba sàn. VHM(27.4 tỷ), VNM(22.5 tỷ) là những mã bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, HPG hút vốn ngoại nhiều nhất khi được rót ròng 36.8 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ hồi phục trong phiên 11/09/2019. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là áp lực bán đã suy yếu đáng kể và lực cầu bắt đáy có chiều hướng gia tăng ở nhóm Midcaps và Smallcaps. Đồng thời, thị trường có dấu hiệu bước vào giai đoạn hồi phục kỹ thuật trong những phiên tới. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm nhưng mức giảm không đáng kể.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức kháng cự ở mức 988.07 điểm của chỉ số VN-Index và 102.59 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục hạ nhẹ tỷ trọng cổ phiếu hoặc quan sát thị trường trong phiên tới.

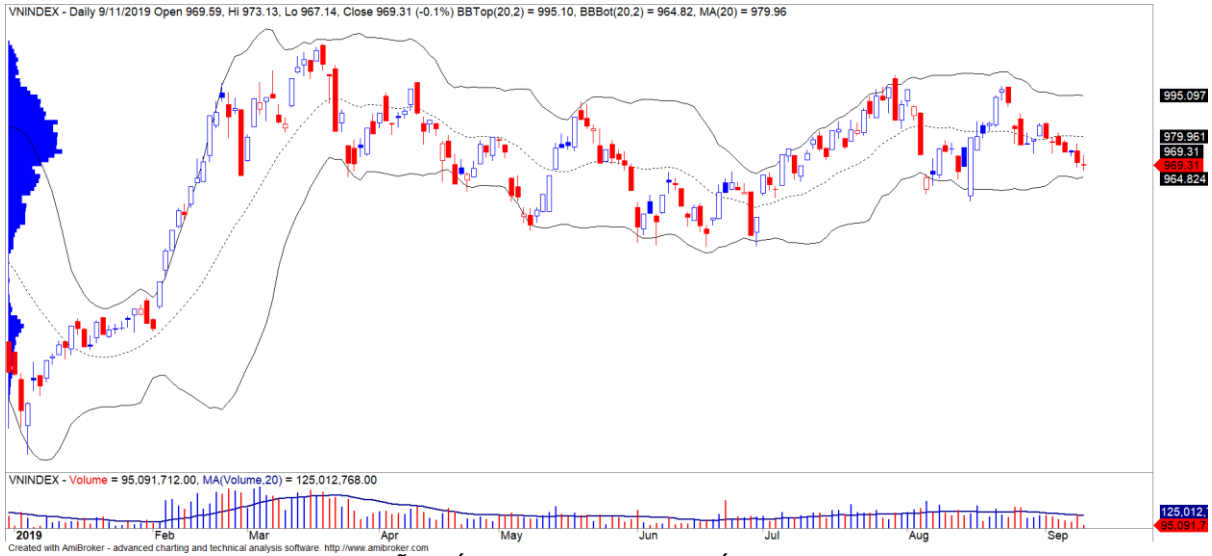
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 29% cổ phiếu/71% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	988	1,000	965	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	102.5	108	100	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.00	GIẢM	GIẢM		16.64				18.10		
ACB	21.80	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-3.96%			23.85		
ACV	70.30	GIẢM	GIẢM		77.61			90.00	81.77	-9.15%	BÁN
ANV	25.15	TĂNG	GIẢM	25.45	24.41	-1.18%			27.72		
ASM	6.00	GIẢM	GIẢM		6.22				6.91		
BFC	14.55	GIẢM	GIẢM		15.60				17.49		
BID	38.20	TĂNG	TĂNG	32.65	37.25	17.00%		33.40	33.99	14.37%	
BMP	49.65	GIẢM	TĂNG		50.85			48.30	45.44	2.80%	
BSR	8.70	GIẢM	GIẢM		9.59				11.05		
BVH	72.20	GIẢM	GIẢM		76.36				84.78		
BWE	26.10	GIẢM	TĂNG		27.05			20.00	25.45	30.50%	
CEO	10.10	GIẢM	GIẢM		10.30				11.21		
CII	20.30	GIẢM	GIẢM		21.24				22.68		
CMG	36.90	GIẢM	TĂNG		39.71			23.20	34.96	59.05%	
CMX	30.20	GIẢM	TĂNG		34.30			5.91	26.79	411.00%	
CSM	14.50	GIẢM	TĂNG		15.37			14.39	14.22	0.76%	
CTD	94.50	TĂNG	GIẢM	97.00	93.14	-2.58%			110.33		
CTG	19.80	GIẢM	GIẢM		20.45				22.22		
CTI	22.60	GIẢM	GIẢM		24.15				24.64		
CTR	42.30	GIẢM	N/A		45.71			-	N/A		
CVT	20.30	GIẢM	TĂNG		20.94			20.35	18.94	-0.25%	
DCM	8.40	TĂNG	GIẢM	8.47	8.26	-0.83%		8.54	8.53	-0.09%	MUA
DGC	26.90	GIẢM	GIẢM		28.48			31.90	27.79	-12.89%	BÁN
DGW	23.20	GIẢM	TĂNG		24.26			23.50	21.45	-1.28%	
DHA	31.05	GIẢM	GIẢM		34.41			29.10	32.95	13.21%	
DHC	33.10	TĂNG	GIẢM	33.00	30.40	0.30%			35.46		
DHG	89.90	GIẢM	GIẢM		95.01				102.97		
DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		14.48			13.90	12.65	-2.88%	
DPG	42.50	GIẢM	GIẢM		46.74			40.02	44.62	11.51%	BÁN
DPM	12.75	GIẢM	GIẢM		13.78				15.13		
DPR	37.75	GIẢM	GIẢM		40.47				46.43		
DQC	18.05	GIẢM	GIẢM		19.59				20.27		
DRC	21.95	GIẢM	TĂNG		22.50			21.60	19.76	1.62%	
DXG	15.45	TĂNG	TĂNG	16.15	14.32	-4.33%		15.50	12.29	-0.32%	
EIB	16.80	GIẢM	GIẢM		17.63			14.70	16.88	14.83%	

We Create Fortune

FCN	12.00	GIẢM	GIẢM		12.49			13.62		
FMC	27.10	GIẢM	TĂNG		28.61		31.60	26.18	-14.24%	
FPT	54.10	TĂNG	TĂNG	45.20	51.66	19.69%	46.00	48.73	17.61%	
GAS	98.70	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-6.18%		109.55		
GEX	21.90	TĂNG	TĂNG	22.20	20.58	-1.35%	20.20	18.55	8.42%	
GIL	21.40	GIẢM	GIẢM		22.33			24.97		
GMD	26.60	GIẢM	TĂNG		28.46		28.50	25.99	-6.67%	
GTN	19.65	TĂNG	TĂNG	18.80	19.08	4.52%	15.00	16.84	31.00%	
GVR	13.50	GIẢM	N/A		14.83			N/A		
HAG	4.76	GIẢM	GIẢM		4.98			5.46		
HAX	19.30	GIẢM	TĂNG		20.51		15.75	17.40	22.54%	
HBC	13.10	GIẢM	GIẢM		13.71			15.60		
HCM	21.10	GIẢM	GIẢM		21.55			23.15		
HDB	25.40	GIẢM	GIẢM		26.11			27.77		
HDC	20.40	GIẢM	TĂNG		22.01		15.25	18.89	33.77%	
HDG	33.85	GIẢM	TĂNG		35.48		35.30	32.61	-4.11%	
HNG	17.10	GIẢM	TĂNG		17.89		17.10	16.59	0.00%	
HPG	22.05	GIẢM	GIẢM		22.14			23.96		
HSG	6.64	GIẢM	GIẢM		6.82			7.74		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88			16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%		2.83		
HVN	32.85	GIẢM	GIẢM		34.51			41.32		
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-3.13%	15.35	14.37	0.98%	
KDH	23.80	TĂNG	TĂNG	22.90	23.50	3.93%	24.00	22.19	-0.83%	
KSB	22.10	GIẢM	TĂNG		23.32		23.90	21.11	-7.53%	
LCG	9.40	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-2.08%		10.55		
LDG	10.45	TĂNG	TĂNG	8.18	9.48	27.75%	9.89	9.15	5.66%	MUA
LHG	17.50	GIẢM	TĂNG		18.22		19.30	17.32	-9.33%	
LPB	7.50	GIẢM	GIẢM		7.84			8.33		
LSS	5.17	TĂNG	GIẢM	5.39	5.01	-4.08%		5.80		
MBB	22.65	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	2.03%	21.85	21.21	3.66%	
MPC	27.90	GIẢM	GIẢM		30.41			36.71		
MSN	78.00	TĂNG	GIẢM	78.00	76.91	0.00%	MUA	83.22		
MSR	18.90	TĂNG	GIẢM	17.60	16.22	7.39%		19.01		
MWG	115.10	GIẢM	TĂNG		119.29		88.70	108.74	29.76%	
NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.62		13.70	16.27	21.17%	
NKG	5.73	GIẢM	GIẢM		6.14			6.85		
NLG	28.35	GIẢM	TĂNG		29.07		28.70	26.73	-1.22%	
NT2	25.00	TĂNG	GIẢM	25.10	24.87	-0.40%		26.43		



We Create Fortune

NTL	22.50	GIẢM	GIẢM		23.61			10.45	23.02	120.28%	BÁN
NVL	61.70	GIẢM	GIẢM		63.82				62.33		
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.50				12.38		
PAC	26.60	GIẢM	GIẢM	28.80	26.81	-6.92%	BÁN		32.50		
PC1	20.35	TĂNG	TĂNG	17.45	18.50	16.62%			18.38		
PDR	26.35	GIẢM	TĂNG		26.78			29.00	25.01	-9.14%	
PHR	55.30	GIẢM	GIẢM		59.08			24.00	64.76	169.84%	BÁN
PLX	61.50	GIẢM	TĂNG		62.16			62.40	59.59	-1.44%	
PNJ	79.90	GIẢM	TĂNG		82.80			104.00	78.69	-23.17%	
POW	12.20	GIẢM	GIẢM		13.05				14.63		
PVT	17.60	GIẢM	TĂNG		18.14			18.30	16.28	-3.83%	
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		26.44				29.10		
PTB	70.90	GIẢM	TĂNG		71.13			64.00	64.57	10.78%	
PVB	19.70	GIẢM	TĂNG		21.35			20.10	19.27	-1.99%	
PVD	17.25	GIẢM	TĂNG		18.66			18.10	15.86	-4.70%	
PVI	33.70	GIẢM	GIẢM		34.79				39.70		
PVS	19.30	GIẢM	GIẢM		21.34				23.52		
PXS	5.10	GIẢM	GIẢM		5.52				6.76		
QNS	30.40	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-2.56%		33.80	27.77	-10.06%	
REE	36.10	GIẢM	TĂNG		36.90			33.33	33.81	8.33%	
SAB	262.50	GIẢM	TĂNG		273.54			245.00	257.56	7.14%	
SAM	7.80	GIẢM	TĂNG		7.95			7.40	7.69	5.41%	
SCR	6.55	GIẢM	GIẢM		6.79				7.11		
SHI	9.45	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	12.63%		6.99	8.04	35.19%	
SJS	17.05	GIẢM	GIẢM		18.12			-	19.89		
SKG	11.10	GIẢM	GIẢM		11.59				12.51		
SSI	20.75	GIẢM	GIẢM		21.80				23.89		
STB	10.05	GIẢM	GIẢM		10.44				11.20		
TCB	21.75	GIẢM	GIẢM		22.50				22.22		
TCM	21.95	GIẢM	GIẢM		22.72				27.50		
TDH	9.85	TĂNG	TĂNG	9.40	9.67	4.79%		10.15	8.93	-2.96%	
TLH	4.57	GIẢM	GIẢM		4.86				5.13		
TNG	18.00	GIẢM	GIẢM		18.87				21.22		
VCB	78.20	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-2.25%		62.00	73.39	26.13%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	84.70	GIẢM	TĂNG		87.71			68.00	78.29	24.56%	
VGC	19.40	TĂNG	GIẢM	19.25	18.47	0.78%			20.53		
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.93				9.96		
VHC	77.00	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-4.70%			88.18		



We Create Fortune

VHM	86.30	TĂNG	TĂNG	87.30	85.77	-1.15%		90.20	76.90	-4.32%	
VIB	16.90	GIẢM	TĂNG		18.05			17.70	16.40	-4.52%	
VIC	121.50	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.65%		112.00	113.76	8.48%	
VIP	4.95	GIẢM	GIẢM		5.14				5.48		
VJC	133.60	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-0.67%		124.50	124.16	7.31%	
VND	14.00	GIẢM	GIẢM		14.07				15.52		
VNG	20.90	TĂNG	TĂNG	19.10	20.34	9.42%		20.20	18.34	3.47%	
VNM	122.10	TĂNG	GIẢM	124.00	120.30	-1.53%			130.37		
VPB	20.10	TĂNG	TĂNG	19.10	19.65	5.24%		20.30	18.32	-0.99%	
VPI	41.35	TĂNG	TĂNG	42.20	40.42	-2.01%		41.30	39.27	0.12%	
VRC	15.50	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	1.31%			16.26		
VRE	33.95	GIẢM	TĂNG		35.06			35.00	33.61	-3.00%	
VSC	27.85	GIẢM	GIẢM	28.60	28.01	-2.06%	BÁN		31.41		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	21.80	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-3.96%			23.85		
BID	38.20	TĂNG	TĂNG	32.65	37.25	17.00%		33.40	33.99	14.37%	
BSR	8.70	GIẢM	GIẢM		9.59				11.05		
BVH	72.20	GIẢM	GIẢM		76.36				84.78		
CTG	19.80	GIẢM	GIẢM		20.45				22.22		
EIB	16.80	GIẢM	GIẢM		17.63			14.70	16.88	14.83%	
FPT	54.10	TĂNG	TĂNG	45.20	51.66	19.69%		41.00	48.73	31.96%	
GAS	98.70	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-6.18%			109.55		
HDB	25.40	GIẢM	GIẢM		26.11				27.77		
HNG	17.10	GIẢM	TĂNG		17.89			17.10	16.59	0.00%	
HPG	22.05	GIẢM	GIẢM		22.14				23.96		
HVN	32.85	GIẢM	GIẢM		34.51				41.32		
KDH	23.80	TĂNG	TĂNG	22.90	23.50	3.93%		24.00	22.19	-0.83%	
MBB	22.65	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	2.03%		21.27	21.21	6.48%	
MSN	78.00	TĂNG	GIẢM	78.00	76.91	0.00%	MUA		83.22		
MWG	115.10	GIẢM	TĂNG		119.29			88.70	108.74	29.76%	
NVL	61.70	GIẢM	GIẢM		63.82				62.33		
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.50				12.38		
PLX	61.50	GIẢM	TĂNG		62.16			59.97	59.59	2.55%	
PNJ	79.90	GIẢM	TĂNG		82.80			77.88	78.69	2.59%	

We Create Fortune

POW	12.20	GIẢM	GIẢM		13.05			14.63		
PVS	19.30	GIẢM	GIẢM		21.34			23.52		
QNS	30.40	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-2.56%		33.80	27.77	-10.06%
REE	36.10	GIẢM	TĂNG		36.90			33.33	33.81	8.33%
ROS	27.30	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-0.73%			29.25	
SSI	20.75	GIẢM	GIẢM		21.80				23.89	
STB	10.05	GIẢM	GIẢM		10.44				11.20	
TCB	21.75	GIẢM	GIẢM		22.50				22.22	
TPB	22.10	GIẢM	GIẢM		22.67				N/A	
VCB	78.20	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-2.25%		62.00	73.39	26.13%
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		18.44	24.08	43.16%
VEA	51.60	GIẢM	GIẢM		55.97				N/A	
VGI	31.90	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A	
VHM	86.30	TĂNG	TĂNG	87.30	85.77	-1.15%		90.20	76.90	-4.32%
VIB	16.90	GIẢM	TĂNG		18.05			17.70	16.40	-4.52%
VIC	121.50	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-3.65%		112.00	113.76	8.48%
VJC	133.60	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-0.67%		124.50	124.16	7.31%
VNM	122.10	TĂNG	GIẢM	124.00	120.30	-1.53%			130.37	
VPB	20.10	TĂNG	TĂNG	19.10	19.65	5.24%		20.30	18.32	-0.99%
VRE	33.95	GIẢM	TĂNG		35.06			34.00	33.61	-0.14%

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.00	GIẢM	GIẢM		16.64				18.10		
ANV	25.15	TĂNG	GIẢM	25.45	24.41	-1.18%			27.72		
ASM	6.00	GIẢM	GIẢM		6.22				6.91		
BMP	49.65	GIẢM	TĂNG		50.85			48.30	45.44	2.80%	
BWE	26.10	GIẢM	TĂNG		27.05			19.44	25.45	34.26%	
C4G	6.80	GIẢM	GIẢM		7.53				9.43		
CEO	10.10	GIẢM	GIẢM		10.30				11.21		
CII	20.30	GIẢM	GIẢM		21.24				22.68		
CRE	25.05	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-1.38%			26.06		
CTI	22.60	GIẢM	GIẢM		24.15				24.64		
CTR	42.30	GIẢM	#N/A		45.71			-	#N/A		
DCM	8.40	TĂNG	GIẢM	8.47	8.26	-0.83%		8.54	8.53	-0.09%	MUA
DHC	33.10	TĂNG	GIẢM	33.00	30.40	0.30%			35.46		

We Create Fortune

DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		14.48			13.90	12.65	-2.88%	
DPM	12.75	GIẢM	GIẢM		13.78				15.13		
DRC	21.95	GIẢM	TĂNG		22.50			21.60	19.76	1.62%	
DXG	15.45	TĂNG	TĂNG	16.15	14.32	-4.33%		15.50	12.29	-0.32%	
E1VFN30	14.70	TĂNG	GIẢM	14.62	14.67	0.55%			15.16		
FCN	12.00	GIẢM	GIẢM		12.49				13.62		
FLC	3.58	GIẢM	GIẢM		3.78				4.27		
FTM	6.11	GIẢM	GIẢM		7.98				15.81		
GEG	27.20	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	19.30%		12.90	23.98	110.85%	
GEX	21.90	TĂNG	TĂNG	22.20	20.58	-1.35%		20.20	18.55	8.42%	
GMD	26.60	GIẢM	TĂNG		28.46			28.50	25.99	-6.67%	
GTN	19.65	TĂNG	TĂNG	18.80	19.08	4.52%		15.00	16.84	31.00%	
GVR	13.50	GIẢM	#N/A		14.83			-	#N/A		
HAG	4.76	GIẢM	GIẢM		4.98				5.46		
HBC	13.10	GIẢM	GIẢM		13.71				15.60		
HCM	21.10	GIẢM	GIẢM		21.55				23.15		
HDG	33.85	GIẢM	TĂNG		35.48			35.30	32.61	-4.11%	
HPX	26.40	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-0.75%		-	#N/A		
HSG	6.64	GIẢM	GIẢM		6.82				7.74		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
IBC	20.35	GIẢM	TĂNG		20.83			24.90	20.15	-18.27%	
IDI	5.96	GIẢM	GIẢM		6.24				7.19		
IJC	15.50	GIẢM	TĂNG		15.59			13.10	13.12	18.32%	
ITA	3.18	GIẢM	TĂNG		3.38			3.20	2.96	-0.62%	
KBC	15.50	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-3.13%		15.35	14.37	0.98%	
KSB	22.10	GIẢM	TĂNG		23.32			23.90	21.11	-7.53%	
LDG	10.45	TĂNG	TĂNG	8.18	9.48	27.75%		9.89	9.15	5.66%	MUA
LPB	7.50	GIẢM	GIẢM		7.84				8.33		
MBS	15.20	GIẢM	TĂNG		15.76			16.00	14.25	-5.00%	
MPC	27.90	GIẢM	GIẢM		30.41				36.71		
NBB	19.35	GIẢM	TĂNG		20.61			21.50	19.30	-10.00%	
NKG	5.73	GIẢM	GIẢM		6.14				6.85		
NLG	28.35	GIẢM	TĂNG		29.07			28.70	26.73	-1.22%	
NT2	25.00	TĂNG	GIẢM	25.10	24.87	-0.40%			26.43		
NTC	155.40	GIẢM	GIẢM		170.41			120.00	162.94	35.79%	
NTL	22.50	GIẢM	GIẢM		23.61			9.33	23.02	146.69%	
NVB	7.20	GIẢM	GIẢM		7.52				8.41		
OGC	3.84	GIẢM	GIẢM		3.96				4.52		

We Create Fortune

PC1	20.35	TĂNG	TĂNG	17.45	18.50	16.62%		19.30	18.38	5.44%	MUA
PDR	26.35	GIẢM	TĂNG		26.78			23.60	25.01	11.68%	
PHR	55.30	GIẢM	GIẢM		59.08			22.86	64.76	183.25%	
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		26.44				29.10		
PTB	70.90	GIẢM	TĂNG		71.13			60.78	64.57	16.65%	
PVD	17.25	GIẢM	TĂNG		18.66			18.10	15.86	-4.70%	
PVI	33.70	GIẢM	GIẢM		34.79				39.70		
PVT	17.60	GIẢM	TĂNG		18.14			18.30	16.28	-3.83%	
QCG	4.62	GIẢM	GIẢM		4.91				5.28		
SAM	7.80	GIẢM	TĂNG		7.95			7.40	7.69	5.41%	
SBT	16.85	TĂNG	GIẢM	16.50	16.28	2.12%			17.18		
SCR	6.55	GIẢM	GIẢM		6.79				7.11		
SHB	6.20	GIẢM	GIẢM		6.45				6.86		
SHS	6.80	GIẢM	GIẢM		7.45				9.02		
SJS	17.05	GIẢM	GIẢM		18.12				19.89		
STK	21.50	TĂNG	GIẢM	22.10	20.48	-2.71%			24.36		
SZC	18.10	GIẢM	#N/A		20.12			-	#N/A		
TCH	24.00	TĂNG	TĂNG	22.05	21.79	8.84%		22.50	20.14	6.67%	
TCM	21.95	GIẢM	GIẢM		22.72				27.50		
TNG	18.00	GIẢM	GIẢM		18.87				21.22		
TTB	24.05	GIẢM	TĂNG		24.38			24.50	22.71	-1.84%	
VCI	32.40	GIẢM	TĂNG		34.25			36.00	30.78	-10.00%	
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.93				9.96		
VHC	77.00	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-4.70%			88.18		
VND	14.00	GIẢM	GIẢM		14.07				15.52		
VNG	20.90	TĂNG	TĂNG	19.10	20.34	9.42%		20.20	18.34	3.47%	
VPI	41.35	TĂNG	TĂNG	42.20	40.42	-2.01%		41.30	39.27	0.12%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	10.10	GIẢM	#N/A		11.15			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.78	GIẢM	TĂNG		5.19			3.99	4.34	19.80%	
AMD	1.54	GIẢM	GIẢM		1.63				1.89		
APG	8.64	GIẢM	TĂNG		9.17			9.90	7.90	-12.73%	
ART	1.70	GIẢM	GIẢM		2.04				2.61		
BCC	7.50	GIẢM	GIẢM		7.95				8.95		

We Create Fortune

BCG	7.76	TĂNG	TĂNG	5.82	7.56	33.33%		6.39	6.55	21.44%	
C69	26.50	TĂNG	TĂNG	18.30	23.71	44.81%		5.30	14.07	400.00%	
CCL	9.00	TĂNG	TĂNG	6.38	8.50	41.07%		3.46	7.33	160.12%	
CRC	16.00	GIẢM	TĂNG		19.29			18.90	15.04	-15.34%	
CVT	20.30	GIẢM	TĂNG		20.94			20.35	18.94	-0.25%	
DAG	6.60	GIẢM	TĂNG	6.55	6.78	3.48%	BÁN	7.09	6.22	-6.91%	
DAH	10.00	GIẢM	GIẢM		11.22				13.48		
DGW	23.20	GIẢM	TĂNG		24.26			23.50	21.45	-1.28%	
DLG	1.54	GIẢM	GIẢM		1.60				1.65		
DRH	7.49	GIẢM	GIẢM		7.69				7.76		
DTD	14.00	GIẢM	GIẢM		16.97			12.90	14.20	10.07%	
EVG	2.61	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-6.79%			3.02		
FIT	3.24	GIẢM	TĂNG		3.55			3.64	3.03	-10.99%	
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.67%			15.54		
HAH	14.55	GIẢM	TĂNG		16.09			13.00	13.48	11.92%	
HAI	1.61	GIẢM	GIẢM		1.72				1.93		
HAP	3.40	GIẢM	TĂNG		3.45			3.67	3.25	-7.36%	
HAR	3.53	TĂNG	GIẢM	3.56	3.50	-0.84%			3.88		
HCD	3.39	GIẢM	GIẢM		3.60				4.07		
HDA	10.40	GIẢM	GIẢM		11.14				13.28		
HDC	20.40	GIẢM	TĂNG		22.01			15.25	18.89	33.77%	
HHP	11.30	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	2.83	GIẢM	GIẢM		2.97				3.31		
HII	11.10	GIẢM	GIẢM		11.58				12.29		
HQC	1.30	GIẢM	GIẢM		1.37				1.45		
HSL	9.20	TĂNG	GIẢM	8.10	8.61	13.58%			9.33		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%			2.83		
HVG	2.98	GIẢM	GIẢM		3.09				3.75		
HVH	20.25	GIẢM	#N/A		22.11				#N/A		
JVC	3.02	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	9.42%		3.10	2.68	-2.58%	
KLF	1.30	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.55	GIẢM	GIẢM		2.68				3.12		
LCG	9.40	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-2.08%			10.55		
LGL	10.90	TĂNG	TĂNG	10.90	10.78	0.00%	MUA	7.11	9.25	53.24%	
LHG	17.50	GIẢM	TĂNG		18.22			19.30	17.32	-9.33%	
LMH	16.60	GIẢM	#N/A		17.08			-	#N/A		
MST	2.90	TĂNG	GIẢM	2.80	2.83	3.57%			3.16		
NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	26.68%	
PHC	12.55	GIẢM	GIẢM		12.70				13.54		



We Create Fortune

PVB	19.70	GIẢM	TĂNG		21.35			20.10	19.27	-1.99%	
PVC	7.00	GIẢM	TĂNG		7.28			7.10	6.67	-1.41%	
PXL	5.20	GIẢM	GIẢM		6.29				6.65		
PXS	5.10	GIẢM	GIẢM		5.52				6.76		
QBS	3.09	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.59	GIẢM	GIẢM		8.42				10.80		
SHI	9.45	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	12.63%		6.23	8.04	51.62%	
SJF	2.45	GIẢM	GIẢM		2.69				3.62		
SKG	11.10	GIẢM	GIẢM		11.59				12.51		
TDH	9.85	TĂNG	TĂNG	9.40	9.67	4.79%		10.15	8.93	-2.96%	
TIG	3.10	TĂNG	TĂNG	3.40	3.02	-8.82%		3.20	3.03	-3.13%	
TLD	6.03	TĂNG	TĂNG	5.35	5.63	12.71%		5.99	4.78	0.67%	
TLH	4.57	GIẢM	GIẢM		4.86				5.13		
TNI	10.15	GIẢM	GIẢM		10.45				11.74		
TTF	2.85	GIẢM	GIẢM		3.04				3.57		
TTH	3.00	GIẢM	GIẢM		3.19				3.39		
TVB	17.00	GIẢM	GIẢM		17.32				19.51		
TVC	16.20	GIẢM	TĂNG		17.06			14.30	14.26	13.29%	
VC3	22.60	GIẢM	TĂNG		22.99			22.00	21.35	2.73%	
VCR	22.00	GIẢM	GIẢM		24.82				25.98		
VNE	3.16	TĂNG	GIẢM	3.35	3.07	-5.67%			3.70		
VPG	21.80	TĂNG	TĂNG	21.40	21.19	1.87%		20.46	19.34	6.57%	
VRC	15.50	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	0.65%			16.26		
YBM	9.88	GIẢM	GIẢM		10.25				11.71		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	969.31	-0.10%
VN30	885.52	0.28%
VN Mid	957.38	0.52%
VN Small	800.24	0.59%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	100.17	0.20%
HN30	181.2	0.28%
VNX AllSh	858.59	0.15%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.82	-0.59%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	305.49	
Bán	307.06	
GT ròng	-1.56	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	10.27	
Bán	16.64	
GT ròng	-6.37	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	55.16	
Bán	54.39	
GT ròng	0.77	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NAF	1500	6.96%
D2D	4400	6.93%
LGL	650	6.34%
IJC	800	5.44%
SZC	700	4.02%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCR	700	3.29%
PVI	900	2.74%
VCS	1700	2.05%
MBS	200	1.33%
NDN	200	1.22%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTR	5500	14.95%
VGI	3000	10.38%
MSR	1500	8.62%
SIP	7300	7.18%
SDI	2000	3.36%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
YEG	-4900	-6.95%
VHC	-3000	-3.75%
DPM	-450	-3.41%
CTI	-700	-3.00%
BCG	-240	-3.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DGC	-300	-1.10%
AMV	-100	-0.52%
PVS	-100	-0.52%
PGS	-100	-0.31%
HUT	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BSR	-200	-2.25%
ACV	-1400	-1.95%
EVF	-100	-1.43%
BCM	-300	-0.99%
KDF	-300	-0.95%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	408,204	
VHM	294,757	
VCB	288,180	
VNM	215,408	
GAS	190,055	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	35,183	
VCS	13,014	
VCG	11,617	
PVS	9,273	
PVI	7,580	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	156,047	
VGI	87,817	
VEA	68,609	
GVR	53,224	
MCH	51,139	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	25,742,430	20,625,876
TCB	11,628,440	2,968,765
GEX	8,547,605	2,796,935
HPG	6,722,490	5,604,788
MSN	5,945,250	655,412

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ACB	3,521,290	1,099,640
PVS	3,462,639	2,518,528
SHB	2,086,359	3,325,607
ART	1,651,980	661,388
CEO	1,643,917	777,531

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
EVF	8,335,262	715,019
SIP	2,531,628	681,990
BSR	1,435,413	1,286,961
PXL	1,124,025	685,057
VGI	810,240	733,107

Nguồn: Bloomberg & YSVN

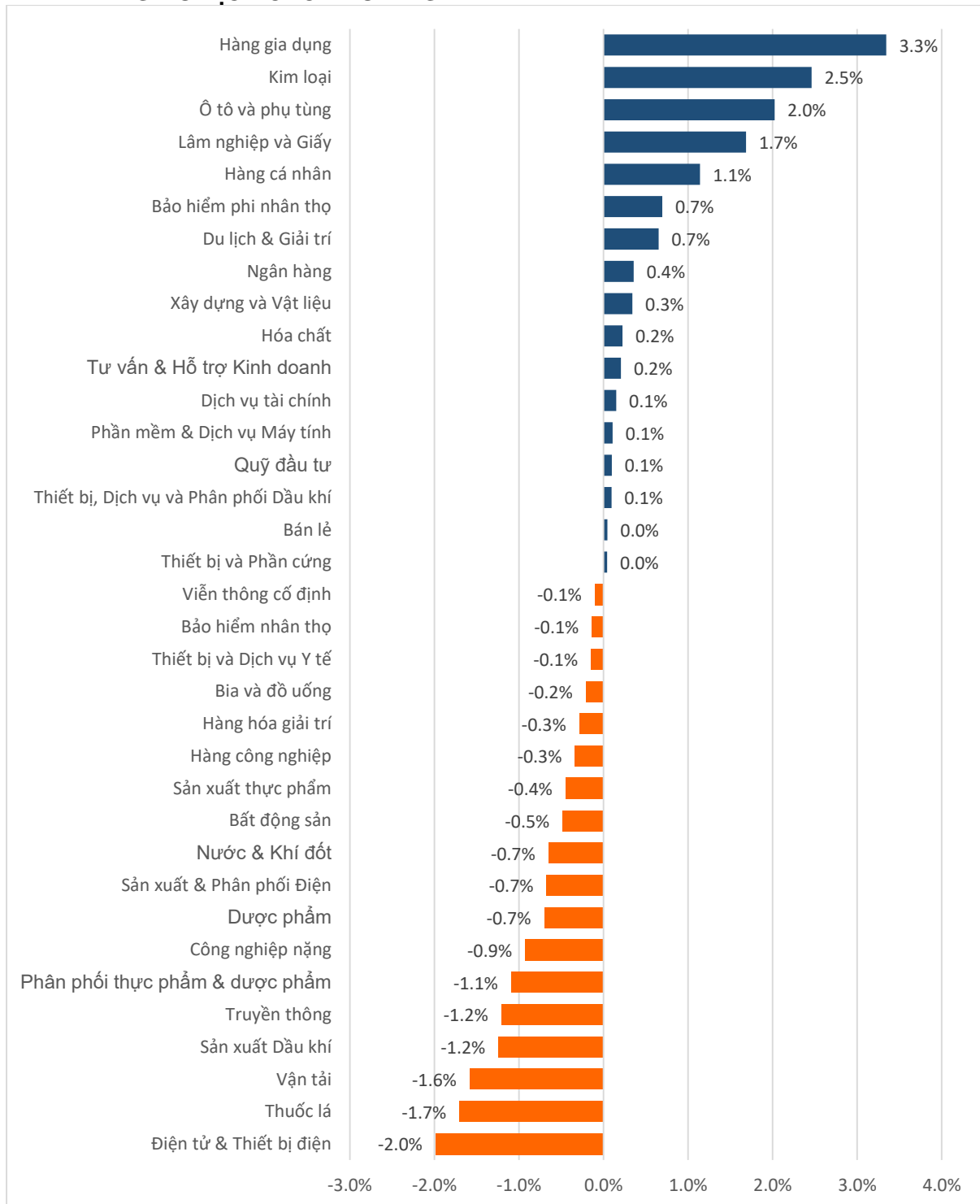
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



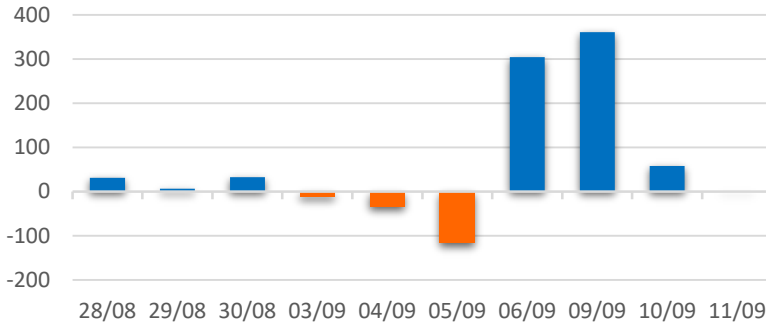
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

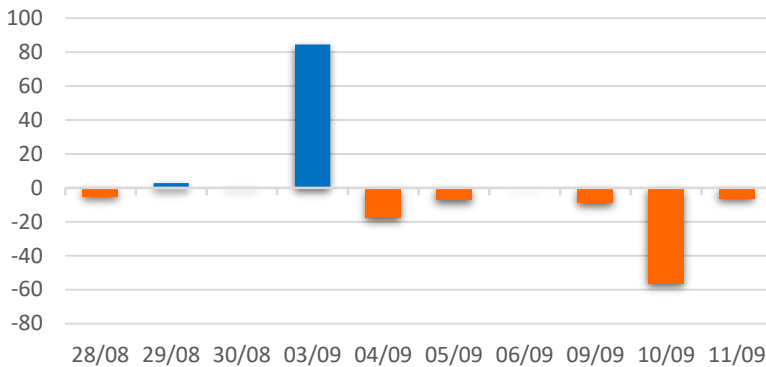
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	36,817	VHM	27,414
NVL	11,453	VNM	22,579
BID	9,959	BVH	6,774
AST	9,342	NT2	6,600
MSN	7,158	HDB	6,241

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

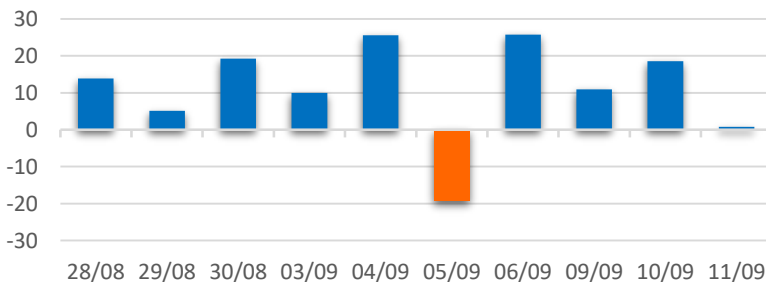
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HUT	1,265	PVS	2,582
SCI	248	SHS	2,472
BVS	116	CEO	946
EID	30	DTD	843
BAX	25	PPE	770

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	4,639	BSR	4,937
ACV	4,322	C21	4,875
VEA	2,571	OIL	303
VTP	427	GVR	266
ABI	102	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



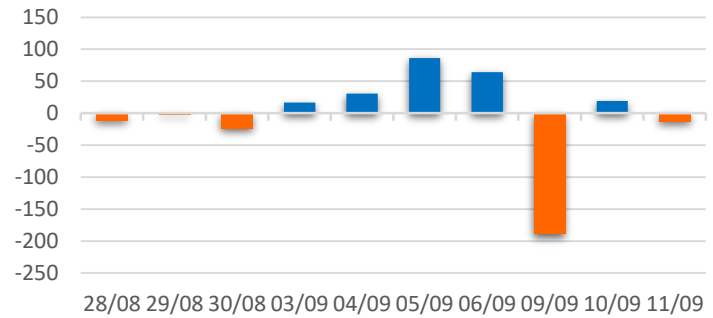
We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

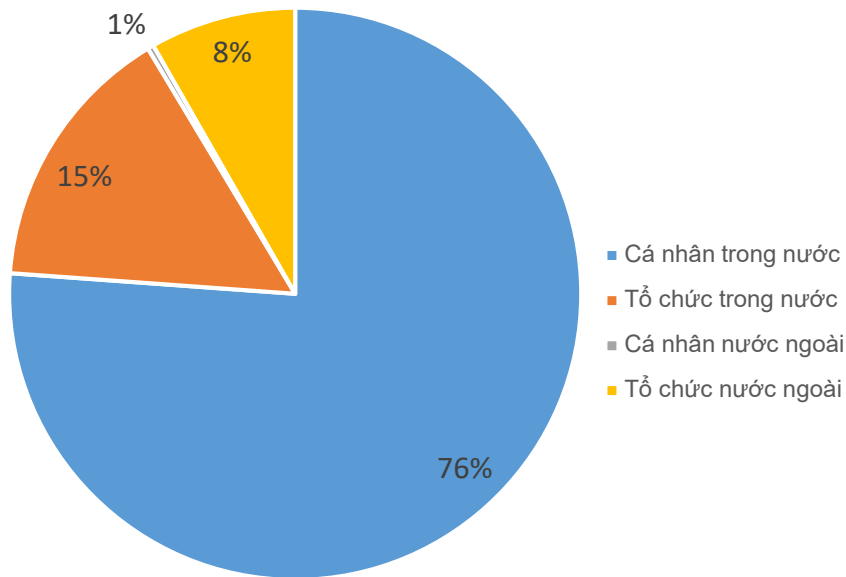
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	8,997	MBB	16,011
MBB	7,948	MWG	8,444
NBB	3,279	HPG	6,082
MSN	2,935	TCB	3,752
HPG	2,254	GEX	3,723

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

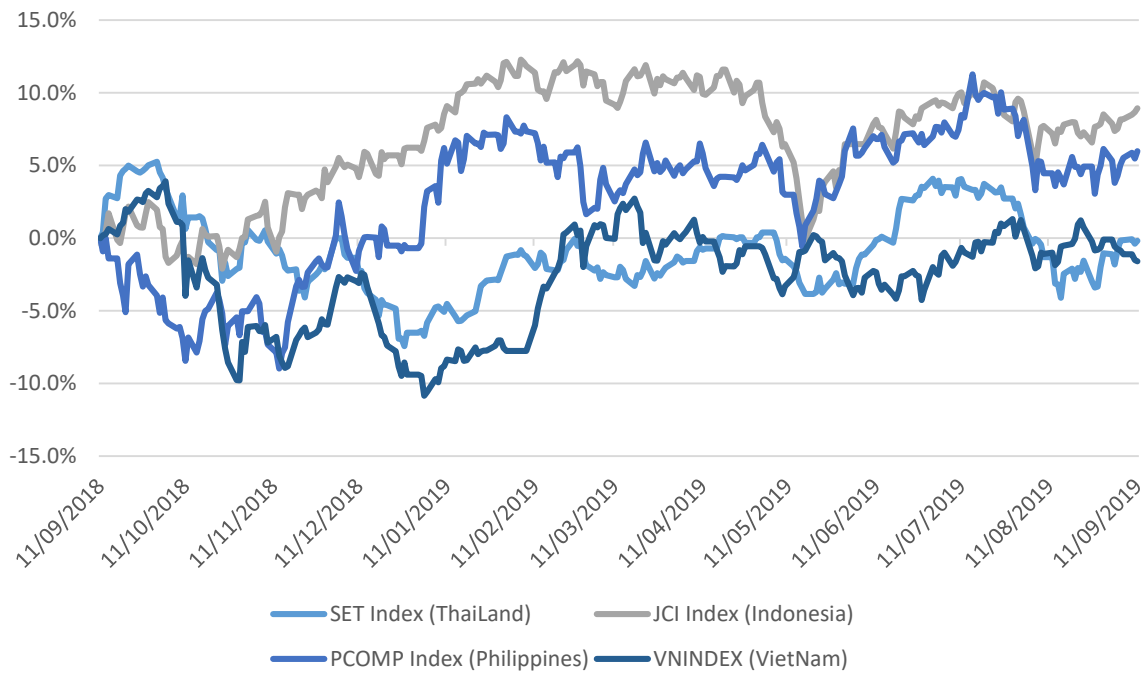


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

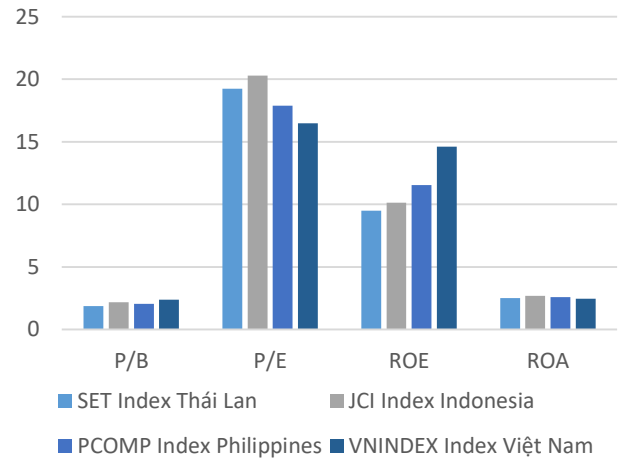
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.9x	2.2x	2.1x	2.4x
P/E		19.2x	20.3x	17.9x	16.5x
ROE	%	9.50	10.13	11.54	14.62
ROA	%	2.50	2.67	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	560.33	518.75	190.16	141.37
GTGD	Triệu USD	1.62	0.47	0.07	0.12
LS cổ tức	%	3.04	2.42	1.64	1.82

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Đặng Phi Phôn

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written